CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 14:17:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1447/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, 20 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/*SSI Asset Management Co., Ltd ("SSIAM")*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50*/SSIAM VNX50 ETF***
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/*5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh/ Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2026

Quarterly Report on Investment Quarter III.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50./

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 October 2026 at: https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2026/
Quarterly Report on Investment Quarter III.2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản** **Assets**	**2200**			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	322,899,346	559,961,215	214.45%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	322,899,346	559,961,215	214.45%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	197,706,738,950	155,896,790,200	142.19%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	197,699,185,950	155,896,790,200	142.18%
	Quyền mua Rights	2205.2	7,553,000		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	3,850,000	617,949,000	1.08%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	3,850,000	617,949,000	1.08%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	8,317,797	16,635,609	110.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	8,317,797	16,635,609	110.00%
I.10	**Tổng tài sản** **Total Assets**	**2213**	**198,041,806,093**	**157,091,336,024**	**141.90%**
II	**Nợ** **Liabilities**	**2214**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	**2215**			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	254,202,318	259,038,893	112.08%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ *Subcription payable to investors*	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	108,501,098	82,187,427	146.24%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký *Custody service fee payables*	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	26,778,014	53,556,120	140.84%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	65,923,206	70,295,346	87.78%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2217.13.2	3,739,784	2,479,490	60.03%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2217.13.3	31,091,711	33,907,928	90.29%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2217.13.4	31,091,711	33,907,928	90.29%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2217.13.5			
	Phải trả khác *Other payable*	2217.13.6			
II.4	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2218**	**254,202,318**	**259,038,893**	**112.08%**
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) **Net asset value of Fund (I.10-II.4)**	**2219**	**197,787,603,775**	**156,832,297,131**	**141.95%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Number of total outstanding fund certificates**	**2220**	**7,000,000**	**5,200,000**	**140.00%**
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per unit certificate**	**2221**	**28,255.37**	**30,160.05**	**101.39%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Investment income**	**2220**	**662,002,582**	**2,092,201,701**	**2,809,401,018**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	661,571,300	2,091,842,800	2,808,256,300
3	Lãi được nhận Interest income	2222	431,282	358,901	1,144,718
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**615,152,022**	**583,439,830**	**1,780,946,740**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	289,607,723	249,653,074	779,667,475
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	81,558,329	82,111,946	244,951,561
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản *Custodian service fee*	2226.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán *Transaction fee*	2226.2	1,246,620	2,182,945	5,087,428
	Phí giao dịch hoán đổi *Transaction fee for exchange traded transaction*	2226.2.1			
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.3	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian service - VSD fee*	2226.4	3,811,709	3,429,001	10,364,133
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	133,326,040	133,024,670	399,074,010
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	33,000,000	33,000,000	99,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2227.3	13,863,020	13,712,335	41,137,005
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	2227.4	13,863,020	13,712,335	41,137,005
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	23,100,000	23,100,000	69,300,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	27,221,894	26,926,005	80,778,014
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*2230.4*			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	12,708,450	22,202,104	54,164,578
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	12,708,450	22,202,104	54,164,578
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	10,729,586	9,522,031	42,311,102
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	1,100,000		2,200,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	51,480	48,035	139,115
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN,HOSE *Annual management fee paid to SSC, HOSE*	2232.4	9,578,106	9,473,996	28,421,987
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5			11,550,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6			
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**46,850,560**	**1,508,761,871**	**1,028,454,278**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(11,419,556,250)**	**14,363,733,000**	**(9,825,376,550)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	4,359,429,183	3,942,191,066	15,138,569,859
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realised Gain / (Loss) from sales of investments*	2235.1	1,698,753,307	3,942,191,066	11,116,911,233
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate*	2235.2	2,669,495,876		4,030,478,626
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	(8,820,000)		(8,820,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(15,778,985,433)	10,421,541,934	(24,963,946,409)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(11,372,705,690)**	**15,872,494,871**	**(8,796,922,272)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**156,832,297,131**	**140,959,802,260**	**157,314,609,400**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**40,955,306,644**	**15,872,494,871**	**40,472,994,375**
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(11,372,705,690)	15,872,494,871	(8,796,922,272)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	52,328,012,334		49,269,916,647
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**197,787,603,775**	**156,832,297,131**	**197,787,603,775**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average income (applicable for annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Profit margin (applicable for annual report)**	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 15/10/2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	423,149	21,100	8,928,443,900	4.51%
2	BID	2246.2	39,997	35,950	1,437,892,150	0.73%
3	BSR	2246.3	34,400	31,400	1,080,160,000	0.55%
4	CTG	2246.4	99,869	30,000	2,996,070,000	1.51%
5	DCM	2246.5	11,300	33,500	378,550,000	0.19%
6	DPM	2246.6	23,358	22,400	523,219,200	0.26%
7	DXG	2246.7	86,956	10,150	882,603,400	0.45%
8	EIB	2246.8	127,829	17,050	2,179,484,450	1.10%
9	FPT	2246.9	137,498	63,000	8,662,374,000	4.37%
10	FRT	2246.10	8,474	147,000	1,245,678,000	0.63%
11	GEE	2246.11	7,700	75,700	582,890,000	0.29%
12	GEX	2246.12	78,581	24,100	1,893,802,100	0.96%
13	GMD	2246.13	35,266	78,100	2,754,274,600	1.39%
14	HCM	2246.14	63,685	23,800	1,515,703,000	0.77%
15	HDB	2246.15	343,396	27,500	9,443,390,000	4.77%
16	HPG	2246.16	434,389	20,150	8,752,938,350	4.42%
17	IDC	2246.17	25,016	33,600	840,537,600	0.42%
18	KBC	2246.18	52,533	25,400	1,334,338,200	0.67%
19	KDH	2246.19	62,554	15,350	960,203,900	0.48%
20	LPB	2246.20	230,536	44,000	10,143,584,000	5.12%
21	MBB	2246.21	431,703	19,650	8,482,963,950	4.28%
22	MSB	2246.22	224,746	14,200	3,191,393,200	1.61%
23	MSN	2246.23	75,120	69,000	5,183,280,000	2.62%
24	MWG	2246.24	94,918	72,400	6,872,063,200	3.47%
25	NLG	2246.25	33,313	21,750	724,557,750	0.37%
26	NVL	2246.26	113,295	10,200	1,155,609,000	0.58%
27	PDR	2246.27	51,366	11,250	577,867,500	0.29%
28	PLX	2246.28	10,900	35,600	388,040,000	0.20%
29	PNJ	2246.29	39,461	26,600	1,049,662,600	0.53%
30	POW	2246.30	52,637	13,000	684,281,000	0.35%
31	PVS	2246.31	26,325	33,500	881,887,500	0.45%
32	SHB	2246.32	324,994	11,450	3,721,181,300	1.88%
33	SHS	2246.33	73,280	13,000	952,640,000	0.48%
34	SSI	2246.34	180,202	20,100	3,622,060,200	1.83%
35	STB	2246.35	153,200	74,000	11,336,800,000	5.72%
36	TCB	2246.36	334,270	32,550	10,880,488,500	5.49%
37	TPB	2246.37	130,848	14,450	1,890,753,600	0.95%
38	VCB	2246.38	78,799	58,000	4,570,342,000	2.31%
39	VCG	2246.39	32,903	13,650	449,125,950	0.23%
40	VCI	2246.40	74,116	19,350	1,434,144,600	0.72%
41	VHM	2246.41	211,300	68,500	14,474,050,000	7.31%
42	VIB	2246.42	175,774	13,350	2,346,582,900	1.18%
43	VIC	2246.43	92,490	227,900	21,078,471,000	10.64%
44	VIX	2246.44	220,638	12,300	2,713,847,400	1.37%
45	VJC	2246.45	23,117	132,000	3,051,444,000	1.54%
46	VND	2246.46	97,900	13,850	1,355,915,000	0.68%
47	VNM	2246.47	71,700	59,400	4,258,980,000	2.15%
48	VPB	2246.48	471,682	23,400	11,037,358,800	5.57%
49	VPI	2246.49	15,180	59,300	900,174,000	0.45%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
50	VRE	2246.50	77,909	24,350	1,897,084,150	0.96%
	Tổng Total	**2247**	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**				
	Tổng Total	**2249**				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	113,295		7,553,000	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	**2254**	**113,295**		**7,553,000**	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**2255**	**6,433,867**		**197,706,738,950**	**99.83%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,850,000	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			8,317,797	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	**2257**			**12,167,797**	**0.01%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	**2259**			**322,899,346**	**0.16%**
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			322,899,346	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	**2262**			**322,899,346**	**0.16%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**6,433,867**		**198,041,806,093**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài vế hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.18%	0.21%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.30%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.07%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.14%	0.16%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.39%	1.51%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	12.37%	25.22%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	**Các chỉ tiêu khác Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	52,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	52,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,200,000.00	5,200,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	18,000,000,000.00	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	1,800,000.00	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	18,000,000,000.00	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	2,100,000.00	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	21,000,000,000.00	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	300,000.00	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	3,000,000,000.00	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	70,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	70,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	7,000,000.00	5,200,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	51.57%	33.73%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	48.59%	26.20%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	28,255.37	30,160.05
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	28,360	30,300
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,783	1,806

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh